BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 84/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình: **Quản lý Tài nguyên và Môi trường**

(Natural Resources and Environmental Management)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản lý Tài nguyên và Môi trường

Mã ngành: 7850101

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường (QLTN&MT) nhằm tạo ra nguồn nhân lực trình độ đại học, là những cử nhân chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường. Sinh viên ngành QLTN&MT được trang bị các kiến thức: 1)Phương pháp, kỹ thuật quy hoạch, khai thác sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khoáng sản, rừng, biển đảo, nước, khí hậu, đa dạng sinh học, tài nguyên nhân tạo và tái tạo tài nguyên; 2) Qui trình quản lý và vận hành các công trình hoặc hệ thống kiểm soát, bảo vệ môi trường đất, nước, không khí, khí nhà kính và các tác nhân ô nhiễm khác từ nhiều ngành nghề; 3)Phương pháp đánh giá và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kiểm toán môi trường. Các kiến thức này có vai trò quan trọng cho mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn phục vụ phát triển bền vững đất nước. Đây là đội ngũ nhân lực có phẩm chất chính trị tốt và ý thức phục vụ cộng đồng cao, có đạo đức và sức khoẻ tốt, có kiến thức và năng lực vững vàng về lý thuyết, kỹ năng thực hành ứng dụng vượt trội để thích ứng nhanh với nhu cầu lao động của xã hội hiện đại.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường trình độ đại học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức đầy đủ trình độ tốt nghiệp cử nhân (Bậc 6) trong hệ thống giáo dục Việt Nam:

1.2.1 Về kiến thức: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên

- PO1: Có hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, quốc phòng - an ninh, pháp luật đại cương, tin học, ngoại ngữ phù hợp với ngành được đào tạo.

- PO2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội đáp ứng cho ngành đào tạo; và các kiến thức cơ bản về các loại tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản, rừng, biển đảo, năng lượng, sinh vật, quan cảnh, tái tạo tài nguyên), tài nguyên nhân tạo và môi trường;

1.2.2 Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng

- PO3: Có kỹ năng tính toán, sử dụng máy tính, nghe, nói, đọc, viết ngoại ngữ và kỹ năng mềm khác trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu, làm việc; kỹ năng lập luận, phân tích, đánh giá vấn đề, làm việc độc lập, sáng tạo và đủ năng lực giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

- PO4: Có kỹ năng kết hợp nhiều kiến thức để làm quy hoạch, quản lý, khai thác, sử dụng từng loại tài nguyên một cách bền vững, bảo vệ môi trường (đất, nước, không khí), dự báo, thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu, thảm họa môi trường. Kỹ năng lấy mẫu, phân tích, quan trắc, đánh giá hiện trạng và tác động môi trường; ứng dụng công nghệ và vận hành hệ thống bảo vệ môi trường.

1.2.3 Về thái độ:

- PO5: Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; có sức khỏe tốt, có thái độ chuyên cần, cầu tiến, năng động và phục vụ trong công việc và quan điểm học tập trọn đời.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

2.1 Học phần thuộc khối kiến thức đại cương

PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất.

PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.

PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).

PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.

PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.

2.2 Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

PLO7: Có kiến thức cơ bản về tài nguyên và môi trường; các loại tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân tạo, môi trường và áp dụng các kiến thức vào các biện pháp quản lý các nguồn tài nguyên và môi trường.

PLO8: Đánh giá và vận dụng các kiến thức cơ bản các lĩnh vực liên quan vào ngành tài nguyên và môi trường: các văn bản pháp luật, công cụ kinh tế, kiến thức an toàn lao động, các mô hình và công cụ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên và môi trường.

PLO9: Áp dụng được kiến thức về quản lý chất lượng môi trường, quản lý chất thải, mạng lưới cấp thoát nước, kiểm soát lan truyền ô nhiễm và rủi ro thiên tai đối với môi trường.

PLO10: Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành phục vụ xây dựng chiến lược, kế hoạch khai thác bền vững tài nguyên và bảo vệ, thích ứng với môi trường trong điều kiện biến đổi khí hậu. Ứng dụng, quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường theo hướng bền vững.

PLO11: Sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm chuyên dụng trong ngành quản lý tài nguyên và môi trường. Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp chuyên ngành. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật quan trắc, đánh giá tác động môi trường.

PLO12: Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; trung thực và có trách nhiệm trong công việc; có tác phong và phương pháp làm việc khoa học.

Bảng 1. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
PO1		x	x	x							x	
PO2	x						x			x		
PO3			x	x	x			x			x	x
PO4							x	x	x	x	x	x
PO5						x						x

Bảng 2. Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CĐR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

PLOs	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1		x													
PLO2		x													
PLO3											x				
PLO4			x												
PLO5					x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
PLO6		x													
PLO7	x			x						x				x	
PLO8	x	x				x			x	x				x	x
PLO9	x		x	x		x		x	x					x	x
PLO10	x					x		x	x	x			x	x	x
PLO11			x						x		x				x
PLO12		x											x	x	x

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 121 tín chỉ

Bảng 3. Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**28**	**24**	**4**
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**93**	**59**	**34**
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	32	26	6
2.2	Kiến thức chuyên ngành	51	33	18
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
Tổng cộng:		**121**	**83**	**38**

Bảng 4. Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**28**	**23,1**	x	x	x	x	x	x						
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**93**	**76,9**												
	Kiến thức cơ sở ngành	32	26,4							x				x	x
	Kiến thức chuyên ngành	51	42,2								x	x	x		x
	Khóa luận tốt nghiệp và tương đương	10	8,3	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổng cộng		**121**	**100**												

Chú thích: Đánh giá mức đóng góp thông qua dấu x.

IV. DANH SÁCH HỌC PHẦN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương			**28**				
1.1 Kiến thức bắt buộc			*24*				
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin	3	37	0	8	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	0	9	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	0	6	30

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	0	8	30
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	0	9	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	0	9	30
7	G25170	Tin học cơ sở	3	30	30	0	60
8	F25011	Tiếng Anh 1	2	15	0	15	30
9	F25012	Tiếng Anh 2	3	21	0	24	45
10	F25013	Tiếng Anh 3	3	21	0	24	45
***1.2 Kiến thức bắt buộc** (Không tích lũy)*			***12***				
11	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	0	30
12	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	0	30
13	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	0	30
14	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	45
15	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	30
16	Z25003	Quân sự chung	2	14	16	0	30
17	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	60	0	60
1.3 Kiến thức tự chọn			***4***				
18	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2	15	30	0	45
19	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	30	0	45
20	H25001	Dân số sức khoẻ và môi trường	2	30	0	0	30
21	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30	0	0	30
22	H26011	Sinh thái học môi trường	2	15	30	0	45
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**93**				
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			**32**				
Bắt buộc			***26***				
23	H26021	Thống kê phép thí nghiệm môi trường	3	30	30	0	60
24	H26026	Vi sinh môi trường	3	30	30	0	60

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
25	H26003	Bản đồ học và GIS	3	15	60	0	75
26	H26027	Hóa môi trường ứng dụng	3	30	30	0	60
27	H26018	Mô hình hóa môi trường	2	15	30	0	45
28	H26017	Luật và chính sách môi trường	2	15	30	0	45
29	H26019	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	0	45
30	H26002	Anh văn chuyên ngành Tài nguyên – Môi trường	3	30	0	15	45
31	H26005	Biến đổi khí hậu và năng lượng	2	15	30	0	45
32	H26025	Vẽ kỹ thuật và AutoCAD-QLTN&MT	3	30	30	0	60
Tự chọn			***6***				
33	H26009	Du lịch sinh thái	2	15	30	0	45
34	H26022	Thủy lực môi trường	2	15	30	0	45
35	H26001	An toàn lao động và vệ sinh môi trường công nghiệp	3	30	30	0	60
36	H26016	Lan truyền ô nhiễm trong biển	2	20	0	10	30
37	H26020	Thiên tai và quản lý rủi ro	3	30	30	0	60
38	H26023	Thủy văn môi trường	2	15	30	0	45
39	H26029	Trắc địa	2	15	30	0	45
40	H26030	Thổ nhưỡng	2	15	30	0	45
41	H26031	Đánh giá đất đai	2	15	30	0	45
2.2 Kiến thức ngành			**51**				
Bắt buộc chung			***33***				
42	H27053	Quan trắc môi trường	3	20	30	10	60
43	H27048	Quản lý tài nguyên rừng	3	30	30	0	60
44	H27045	Quản lý tài nguyên đất đai	3	30	30	0	60
45	H27047	Quản lý tài nguyên nước	3	30	0	15	45
46	H27042	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	30	0	0	30

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
47	H27043	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	30	0	0	30
48	H27046	Quản lý tài nguyên đất ngập nước	2	15	30	0	45
49	H27027	Đánh giá tác động môi trường	3	30	30	0	60
50	H27041	Quản lý chất lượng môi trường	2	15	30	0	45
51	H27054	Quy hoạch môi trường	3	15	60	0	75
52	H27052	Quản lý và xử lý chất thải rắn	3	20	30	10	60
53	H27059	Thực tập ngành nghề QLTN&MT	4	0	120	0	120
Chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường			***18***				
Bắt buộc			***10***				
54	H27019	Các phương pháp hiện đại dùng trong phân tích môi trường	3	30	30	0	60
55	H27037	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	30	30	0	60
56	H27050	Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ	2	15	30	0	45
57	H27031	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	30	0	0	30
Tự chọn			***8***				
58	H27039	Mạng lưới cấp và thoát nước đô thị	2	15	30	0	45
59	H27044	Quản lý môi trường và tài nguyên biển	3	45	0	0	45
60	H27038	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm đất	3	30	30	0	60
61	H27028	Độc học môi trường	2	15	30	0	45
62	H27018	Bảo tồn đa dạng sinh học	3	15	60	0	75
63	H27056	Sinh thái sản xuất và thích ứng biến đổi khí hậu	3	45	0	0	45
64	H27026	Đánh giá chất lượng đất, nước, không khí	3	30	30	0	60
65	H27030	Khai thác bền vững tài nguyên biển	3	45	0	0	45
66	H27033	Kinh tế môi trường	3	15	60	0	75
Chuyên ngành Quản lý Tài nguyên đất đai			***18***				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
Bắt buộc			***10***				
67	H27070	Kiểm kê và chỉnh lý biến động đất đai	2	30	0	0	30
68	H27065	Đo đạc địa chính	3	30	30	0	60
69	H27073	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	3	30	30	0	60
70	H27072	Phân hạng và định giá đất	2	15	30	0	45
Tự chọn			***8***				
71	H27068	Quản lý và phân tích thị trường bất động sản	3	30	0	15	45
72	H27069	Chính sách pháp luật đất đai	3	30	0	15	45
73	H27071	Quy hoạch phân bố sử dụng đất	3	30	0	15	45
74	H27074	Kỹ thuật và ứng dụng UAV (viễn thám)	2	15	30	0	45
75	H27075	Quản lý thông tin đất đai	2	15	30	0	45
76	H27076	Pháp luật về thanh tra đất đai	2	15	0	15	30
77	H27077	Phương pháp điều tra thông tin tài nguyên đất đai	2	15	30	0	45
78	H27078	Kinh tế tài nguyên đất đai	2	15	0	15	30
79	H27079	Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	2	15	30	0	45
2.3 Khóa luận tốt nghiệp			**10**				
Tự chọn			***10***				
80	H28007	Khóa luận tốt nghiệp - QLTNMT	10	0	300	0	300
81	H28008	Chuyên đề tốt nghiệp - QLTNMT	6	0	180	0	180
82	H28009	Kinh tế biển	2	20	0	10	30
83	H28010	Quản lý tổng hợp vùng bờ	2	20	0	10	30
84	H28015	Phát triển bền vững tài nguyên đất đai	2	15	30	0	45
85	H28016	Quy hoạch và phát triển nông thôn	2	15	30	0	45

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào chương trình đào tạo Khoa tổ chức xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của trường theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Căn cứ vào Kế hoạch giảng dạy của khoa, sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập sao cho phù hợp với khả năng, năng lực của mình và đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo./.

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành